

PHỤ LỤC I

MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN¹

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ
Giáo dục và Đào tạo)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO SƠN LA TRƯỜNG PTDTNT THCS VÀ THPT SÔNG MÃ

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN Năm học 2024-2025

I. THÔNG TIN CHUNG²

1. Tên cơ sở giáo dục: **Trường PTDTNT THCS và THPT Sông Mã.**
2. Địa chỉ: Tổ Dân phố 01, xã Sông Mã, tỉnh Sơn La;
3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Sơn La.

Cổng thông tin điện tử <http://noitrusongma.edu.vn>.

Email: noitrusongma.sonla@gmail.com;

https://web.facebook.com/share/g/19UY9qdWoH/?mibextid=wwXIfr&_rdc=1&_rdr.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

4.1 Sứ mạng: Dạy học và nuôi dưỡng học sinh con em các dân tộc ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn của Tỉnh Sơn La.

4.2. Tầm nhìn: Phấn đấu đến năm 2030 đạt trường chuẩn Quốc gia mức độ 2.

4.3. Mục tiêu của nhà trường năm học 2025-2026

- Tiếp tục tổ chức tốt các hoạt động tuyên truyền, triển khai thực hiện các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng, pháp luật của nhà nước, trong đó tập trung vào thực hiện một số Chỉ thị, Nghị quyết sau: Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành TW Đảng khóa XI về vấn đề đổi mới căn bản toàn diện Giáo dục và Đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; các văn bản hướng dẫn của ngành giáo dục, công tác giáo dục dân tộc, chế độ chính sách, chiến lược phát triển kinh tế, xã hội, giáo dục địa phương

- Căn cứ điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên và các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục xây dựng chỉ tiêu tuyển sinh lớp 6 và lớp 10 năm học 2025-2026 đảm bảo hiệu quả, chất lượng.

- Tiếp tục duy trì, ổn định mạng lưới trường lớp theo hướng chuẩn hoá, phù hợp với điều kiện địa phương, đáp ứng nhu cầu giáo dục, đảm bảo đủ điều kiện học tập cho học sinh và phân luồng cho học sinh sau THCS và sau THPT; xây dựng các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục các khối lớp, nhất là khối 12.

- Chuẩn bị các điều kiện cơ sở vật chất; bồi dưỡng, tập huấn cho CBQL, GV, NV theo chương trình GDPT 2018; xây dựng nhóm môn học lựa chọn đối với lớp 10 phù hợp với đội ngũ và cơ sở vật chất hiện có.

- Tăng cường nền nếp, kỷ cương và chất lượng, hiệu quả giáo dục trong nhà trường; chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, ý thức trách nhiệm của công dân đối với xã hội, cộng đồng của học sinh.

- Nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên; giáo dục phẩm chất chính trị, đạo đức; năng lực xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục; năng lực chuyên môn nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông; Quản lý và sắp xếp, đào tạo bồi dưỡng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý để nâng cao trình độ, đảm bảo chất lượng, hiệu quả công việc, gắn với việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông.

- Triển khai công tác kiểm định chất lượng giáo dục, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 giai đoạn 2025-2030. Tăng cường công tác xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị trường lớp theo hướng kiên cố hoá, đáp ứng yêu cầu về cơ sở vật chất nhà trường, giữ vững các tiêu chí trường đạt chuẩn quốc gia.

- Đẩy mạnh công tác xã hội hoá giáo dục, huy động mọi nguồn lực khơi dậy mọi tiềm năng để phát triển giáo dục và xây dựng xã hội học tập tại nhà trường.

- Thực hiện tốt kế hoạch chuyển đổi số, ứng dụng AI vào quản lý và giảng dạy, tăng cường các điều kiện đảm bảo triển khai ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động giáo dục, quản lý giáo dục tại nhà trường.

- Thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, thi đua khen thưởng, biểu dương người tốt, việc tốt tạo động lực thúc đẩy phát triển giáo dục nhà trường.

- Thực hiện đúng chi tiêu ngân sách dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025, 2026. Tập trung nguồn lực để các chế độ, chính sách của nhà nước hiện hành và quán triệt quan điểm tiết kiệm, chống lãng phí để góp phần thực hiện có hiệu quả các giải pháp thực hiện tiết kiệm đã đề ra.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

- Đại diện pháp lý: Ông **Hoàng Văn Tùng**- Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng nhà trường.

- Địa chỉ nơi làm việc: Đường Mông 2 tháng 9, Tổ Dân phố 01, xã Sông Mã, tỉnh Sơn La.

- Số điện thoại: Điện thoại cơ quan: **02123 836 167**; điện thoại của Hiệu trưởng Hoàng Văn Tùng: **0947149285**

- Địa chỉ thư điện tử: noitrusongma.sonla@gmail.com.

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có):

Quyết định số 461/QĐ-UBND, ngày 06/3/2017 của UBND tỉnh Sơn La về việc tổ chức lại trường PTDT nội trú huyện Sông Mã thành trường PTDTNT THCS và THPT huyện Sông Mã.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường.

Quyết định số 573/QĐ-SGDĐT ngày 06/7/2021 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS&THPT Sông Mã nhiệm kỳ 2021-2026; Quyết định số 171/QĐ-SGDĐT ngày 26/4/2024 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo về việc kiện toàn Hội đồng trường, Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS&THPT Sông Mã, nhiệm kỳ 2021-2026.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

Quyết định số 78-QĐ/SGDĐT ngày 29/01/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Sơn La về việc điều động, bổ nhiệm viên chức lãnh đạo, quản lý đối với Ông Hoàng Văn Tùng- Hiệu trưởng Trường PTDTNT THCS và THPT huyện Sông Mã.

Quyết định số 184-QĐ/SGDĐT ngày 01/03/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Sơn La về việc bổ nhiệm lại viên chức lãnh đạo, quản lý đối với Ông Chu Tuấn Long- Phó Hiệu trưởng Trường PTDTNT THCS và THPT huyện Sông Mã.

Quyết định số 182-QĐ/SGDĐT ngày 01/03/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Sơn La về việc bổ nhiệm lại viên chức lãnh đạo, quản lý đối với Bà Đỗ Thị Thanh Thủy- Phó Hiệu trưởng Trường PTDTNT THCS và THPT huyện Sông Mã.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:

Quyết định số 323/QĐ-NT, ngày 15/10/2024 của Trường PTDTNT THCS và THPT huyện Sông Mã về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường PTDT nội trú THCS và THPT huyện Sông Mã, năm học 2024-2025.

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

- Ông Hoàng Văn Tùng- Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng nhà trường.

- Địa chỉ nơi làm việc: Đường Mông 2 tháng 9, Tổ Dân phố 01, xã Sông Mã, tỉnh Sơn La

- Số điện thoại: Điện thoại cơ quan: **02123 836 167**; điện thoại của Hiệu trưởng Hoàng Văn Tùng: **0947149285**

- Địa chỉ thư điện tử: noitrusongma.sonla@gmail.com.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

Quyết định số 323/QĐ-NT, ngày 15/10/2024 của Trường PTDTNT THCS và THPT huyện Sông Mã về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường PTDT nội trú THCS và THPT huyện Sông Mã, năm học 2024-2025.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN³ (Chung Long)³ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 10 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

a, Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	34	0	6	27	1	0		22	11		26	2	0	0
I	Giáo viên	25		3	22				13	11		23	2		

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	34	0	6	27	1	0		22	11		26	2	0	0
	Trong đó số giáo viên dạy môn:														
1	Toán	3		1	2				2	1		3			
2	Lý	2			2				0	2		2			
3	Hóa														
4	Văn	3			3					3		2	1		
	Sử	2			2				1	1		1	1		
	Địa	1			1					1		1			
	Tiếng Anh	3		1	2					3		3			
	Sinh	4			4				1	3		4			
	Mĩ thuật	1			1				1			1			
	GDCD	2			2					2		2			
	Âm nhạc	1			1					1		1			
	Thể dục	2			2				2			2			
	Tin	1		1						1		1			
II	Cán bộ quản lý	3		3						3		3			
1	Hiệu trưởng	1		1						1		1			
2	Phó hiệu trưởng	2		2						2		2			
III	Nhân viên	6			5	1			3						

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	34	0	6	27	1	0		22	11		26	2	0	0
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1			1			1							
3	Thủ quỹ	1			1										
4	Nhân viên y tế	1			1										
5	Nhân viên thư viện	1			1			1							
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1				1									
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin	1			1			1							
9	...														

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT⁴

- Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;
- Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;
- Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	14	1.34 m ² /1HS
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	14	1.34 m ² /1hs
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	5	-
5	Số phòng học bộ môn	1	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	14	14/14
8	Bình quân học sinh/lớp	475	33,9/1 lớp
III	Số điểm trường	1	1/1
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	9.141 m ²	19.24 m ² /1 hs
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1300 m ²	2.73 m ² /1 hs
VI	Tổng diện tích các phòng	1194.8 m ²	2.51 m ² /1hs
1	Diện tích phòng học (m ²)	600 m ²	1,26 m ² /01hs
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	138.6 m ²	0,29 m ² /01hs
3	Diện tích thư viện (m ²)	46.2 m ²	0,09 m ² /01hs
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	400 m ²	0,84 m ² /01hs
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	10	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu	6	Số bộ/lớp

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
	(Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	6	0.5
1.1	Khối lớp 6	1	0.5
1.2	Khối lớp 7	1	0.5
1.3	Khối lớp 9	1	0.5
1.4	Khối lớp 9	1	0.5
1.5	Khối lớp 10	1	0,5
1.6	Khối lớp 11	1	5,5
1.7	Khối lớp 12	0	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	4	
2.1	Khối lớp 6	1	0.5
2.2	Khối lớp 7	1	0.5
2.3	Khối lớp 9	1	0.5
2.4	Khối lớp 9	1	0.5
2.5	Khối lớp 10	1	0.5
2.6	Khối lớp 11	1	0.5
2.7	Khối lớp 12	1	0.5
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	18	18
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	30	Số thiết bị/lớp

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
1	Ti vi	14	1 /1
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	4	
5	Máy tính	14	1/1
6			

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	14	1/1
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	4	
5	Máy tính	14	1/1
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)		
X	Nhà bếp	1/50 m ²		
XI	Nhà ăn	1/400 m ²		
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú	39 phòng/935 m ²	475	1.96 m ²

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Nam	Nữ	Nam	Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4	15	14	22.5/178	21/270
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	X	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

a, Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

+ Về đội ngũ giáo viên: Tổ chức các lớp bồi dưỡng, hội thảo chuyên đề, khuyến khích giáo viên tự học và nghiên cứu, tham gia đào tạo, bồi dưỡng.

+ Về cơ sở vật chất: Lập kế hoạch mua sắm, sửa chữa, bảo trì các trang thiết bị, phòng học.

+ Về chương trình giáo dục: Rà soát, điều chỉnh nội dung dạy học cho phù hợp với thực tiễn, đổi mới phương pháp giảng dạy.

+ Thời gian thực hiện: Phân chia lộ trình thực hiện theo từng giai đoạn (ngắn hạn, trung hạn, dài hạn).

+ Phân công trách nhiệm: Chỉ định rõ bộ phận hoặc cá nhân chịu trách nhiệm chính cho từng công việc.

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

- Duy trì tự đánh giá đạt mức độ 2, trường chuẩn quốc gia mức độ 1

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

- Tổng số học sinh toàn trường: 475 học sinh

Năm	Lớp	ĐN	TĂNG	GIẢM	CN	NỮ
2024-2025	6A	35	0	1	34	22
2024-2025	6B	35	0	0	35	21
2024-2025	7A	35	0	0	35	17
2024-2025	7B	35	0	0	35	16
2024-2025	8A	35	0	0	35	21
2024-2025	8B	35	0	0	35	20
2024-2025	9A	31	0	3	28	13
2024-2025	9B	35	0	0	35	19
2024-2025	10A	35	0	0	35	21
2024-2025	10B	35	0	0	35	29
2024-2025	11A	35	0	0	35	22
2024-2025	11B	31	0	2	29	20
2024-2025	12A	35	0	1	34	19
2024-2025	12B	35	0	0	35	19

a) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

Lớp	ĐN	Giảm	CN	NỮ	Rèn luyện				Học tập				Danh hiệu thi đua	
					Tốt	Khá	Đạt	CD	Tốt	Khá	Đạt	CD	HSXS	HSG
6A	35	1	34	22	29	5	0	0	4	26	4	0		3
6B	35		35	20	31	4	0	0	1	20	14	0		1
7A	35		35	17	32	3	0	0	2	21	12	0		2
7B	35		35	16	31	4	0	0	4	23	8	0	1	3
8A	35		35	21	22	12	1	0	4	17	14	0		4
8B	35		35	20	34	1	0	0	1	24	10	0		1
9A	31	3	28	13	18	9	1	0	5	16	7	0		3
9B	35		35	19	21	11	3	0	5	16	14	0		4
10A	35		35	21	34	1	0	0	4	29	2	0		4
10B	35		35	31	29	5	1	0	3	32	0	0		3
11A	35		35	22	31	4	0	0	3	23	9	0		3
11B	31	2	29	20	28	1	0	0	2	20	7	0		2
12A	35	1	34	19	26	7	1	0	3	21	10	0		3
12B	35		35	19	22	12	1	0	3	24	8	0		3
Tổng	482	7	475	280	388	79	8	0	44	312	119			39
Tỉ lệ %					81,7	16,6	1,7	0	9,2	65,7	25,1		0,2	8,2

b) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

- Tốt nghiệp THCS: 63, Tốt nghiệp THPT: 68/68, HTCT: 1

- HS trúng tuyển vào Đại học 25/68 học sinh

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp

đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC⁸

Nơi công khai:

- Công khai trên Website nhà trường;

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Hoàng Văn Tùng

¹ Mẫu Báo cáo thường niên chỉ quy định các yêu cầu thông tin bắt buộc; tiêu đề, thứ tự chương mục và hình thức trình bày thông tin do cơ sở giáo dục quyết định, bảo đảm thể hiện rõ nội dung của thông tin theo yêu cầu.

² Bao gồm các thông tin được quy định tại Điều 4 của Thông tư này.

³ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 10 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

⁴ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 2 Điều 6, khoản 2 Điều 8, khoản 2 Điều 10 Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

⁵ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 3 Điều 6, khoản 3 Điều 8, khoản 3 Điều 10 Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

⁶ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 2, 3 Điều 7, khoản 2, 3 Điều 9, khoản 2, 3 Điều 11 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

⁷ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 1, 3, 4 Điều 5 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

⁸ Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác của cơ sở giáo dục và của ngành.